



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Sea & Air Freight International

SAFI

www.safi.com.vn

39 Đoàn Như Hải, Quận 4, TPHCM

MST : 0301471330

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý : 03-2013

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	QUÝ 03		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	123,148,051,784	95,939,188,708	331,478,145,819	227,311,350,323
Trong đó: Doanh thu hàng XK	02		-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		123,148,051,784	95,939,188,708	331,478,145,819	227,311,350,323
4. Giá vốn hàng bán	11	17	86,836,567,952	56,082,439,389	234,416,807,326	129,750,466,726
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36,311,483,832	39,856,749,319	97,061,338,493	97,560,883,597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	2,460,427,727	2,749,628,151	6,256,723,015	12,853,960,451
7. Chi phí tài chính	22	19	1,101,277,011	76,205,001	3,237,664,588	1,556,264,682
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		278,716,681	38,760,451	791,232,496	38,760,451
8. Chi phí hàng bán	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27,259,502,766	34,306,826,417	71,048,766,427	82,886,833,090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		10,411,131,782	8,223,346,052	29,031,630,493	25,971,746,276
11. Thu nhập khác	31	20	405,678,900	594,464,900	890,706,769	611,820,835
12. Chi phí khác	32	21	205,555,637	77,488,354	906,115,177	81,921,321
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		200,123,263	516,976,546	(15,408,408)	529,899,514
14. Lợi nhuận lãi (lỗ) trong liên doanh, liên kết	50		2,828,474,150	2,711,548,120	8,187,756,070	9,662,823,098
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	60		13,439,729,195	11,451,870,718	37,203,978,155	36,164,468,888
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	22	3,880,753,851	2,445,186,515	9,205,203,559	6,789,069,528
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (700=60-61-62)	70		9,558,975,344	9,006,684,203	27,998,774,596	29,375,399,360
Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		1,560,676,808	927,911,555	5,006,294,460	3,382,986,063
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		7,998,298,536	8,078,772,648	22,992,480,136	25,992,413,297
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	23	919	975	2,641	3,135

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tuyền



TP.HCM, ngày 04 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc

Nguyễn Cao Cường



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Mẫu số CBTT - 03 - IIA

Sea & Air Freight International

www.safi.com.vn

39 Đoàn Như Hải, Quận 4, TPHCM

MST : 0301471330

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng tóm tắt)

Quý : 03-2013

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 03/2013	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	123,148,051,784	331,478,145,819
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	123,148,051,784	331,478,145,819
4	Giá vốn hàng bán	86,836,567,952	234,416,807,326
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36,311,483,832	97,061,338,493
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,460,427,727	6,256,723,015
7	Chi phí tài chính	1,101,277,011	3,237,664,588
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quảng lý doanh nghiệp	27,259,502,766	71,048,766,427
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10,411,131,782	29,031,630,493
11	Thu nhập khác	405,678,900	890,706,769
12	Chi phí khác	205,555,637	906,115,177
13	Lợi nhuận khác	200,123,263	(15,408,408)
14	Lợi nhuận lãi (lỗ) trong liên doanh, liên kết	2,828,474,150	8,187,756,070
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,439,729,195	37,203,978,155
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,880,753,851	9,205,203,559
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,558,975,344	27,998,774,596
	Lợi ích của cổ đông thiểu số	1,560,676,808	5,006,294,460
	Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	7,998,298,536	22,992,480,136
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	919	2,641
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tuyền

TP.HCM, ngày 04 tháng 11 năm 2013



Tổng Giám đốc

Nguyễn Cao Cường



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Sea & Air Freight International

www.safi.com.vn

39 Đoàn Như Hải, Quận 4, TPHCM

Mẫu số B 01a - DN

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 3-2013	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		312,256,102,953	271,403,699,503
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		175,558,012,766	168,122,991,316
1. Tiền	111	3	109,353,012,766	70,340,991,316
2. Các khoản tương đương tiền	112		66,205,000,000	97,782,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128,523,540,301	98,872,582,461
1. Phải thu của khách hàng	131		38,568,847,544	25,218,328,056
2. Trả trước cho người bán	132		154,200,304	1,574,754,015
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5	89,800,492,453	72,079,500,390
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		598,241,040	286,109,210
1. Hàng tồn kho	141		598,241,040	286,109,210
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,576,308,846	4,122,016,516
1. Chi phí trả trước	151		2,960,201,408	1,036,003,717
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		80,035,978	200,254,087
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		741,525,070	633,178,798
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	3,794,546,390	2,252,579,914
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		237,890,271,054	220,013,143,727
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		140,937,735,352	127,325,156,083
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	96,622,337,636	95,506,308,962



Nguyên giá	222		128,366,683,217	123,715,205,985
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31,744,345,581)	(28,208,897,023)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
Nguyên giá	225		-	
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	9,462,970,041	9,473,894,676
Nguyên giá	228		10,111,024,453	9,993,024,453
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(648,054,412)	(519,129,777)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	34,852,427,675	22,344,952,445
III. Bất động sản đầu tư	240		-	
Nguyên giá	241		-	
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	93,457,787,223	89,228,601,984
1. Đầu tư vào công ty con	251		(0)	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		91,852,225,223	87,623,039,984
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,605,562,000	1,605,562,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,494,748,479	3,459,385,660
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1,419,736,849	1,406,389,530
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Tài sản dài hạn khác	268	12	2,075,011,630	2,052,996,130
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		550,146,374,007	491,416,843,230

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 3-2013	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330)	300		291,926,989,056	246,970,367,216
I. Nợ ngắn hạn	310		271,926,989,056	246,934,854,216
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		13,776,735,268	2,045,105,088
2. Phải trả cho người bán	312		21,788,592,357	20,359,169,941
3. Người mua trả tiền trước	313		11,732,758,926	11,841,029,956
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	15,067,014,049	12,861,591,139
5. Phải trả người lao động	315		2,361,385,000	3,726,070,784
6. Chi phí trả trước	316		2,260,843,462	74,562,000
7. Phải trả cho nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	204,193,774,779	194,679,007,633
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		745,885,215	1,348,317,675
II. Nợ dài hạn	330		20,000,000,000	35,513,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		20,000,000,000	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	334		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	35,513,000

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		239,628,630,489	229,692,870,354
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	239,628,630,489	229,692,870,354
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87,044,800,000	87,044,808,054
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33,636,120,654	33,636,112,600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,369,763,914	9,369,763,914
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		109,577,945,921	99,642,185,786
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		18,590,754,462	14,753,605,660
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500)	440		550,146,374,007	491,416,843,230

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Số cuối quý 3-2013	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	24			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			USD 2,026,983.28	USD 2,276,881.13
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tuyền

Ngày 04 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc




Nguyễn Cao Cường



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Mẫu số CBTT - 03

Sea & Air Freight International

www.safi.com.vn

39 Đoàn Như Hải, Quận 4, TPHCM

MST : 0301471330

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

Quý : 03-2013

Đơn vị tính : Đồng

STT	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	312,256,102,953	271,403,699,503
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	175,558,012,766	168,122,991,316
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	128,523,540,301	98,872,582,461
4	Hàng tồn kho	598,241,040	286,109,210
5	Tài sản ngắn hạn khác	7,576,308,846	4,122,016,516
II	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	237,890,271,054	220,013,143,727
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	140,937,735,352	127,325,156,083
	Tài sản cố định hữu hình	96,622,337,636	95,506,308,962
	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	Tài sản cố định vô hình	9,462,970,041	9,473,894,676
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	34,852,427,675	22,344,952,445
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	93,457,787,223	89,228,601,984
5	Tài sản dài hạn khác	3,494,748,479	3,459,385,660
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	550,146,374,007	491,416,843,230
IV	NỢ PHẢI TRẢ	291,926,989,056	246,970,367,216
1	Nợ ngắn hạn	271,926,989,056	246,934,854,216
2	Nợ dài hạn	20,000,000,000	35,513,000
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	239,628,630,489	229,692,870,354
1	Vốn chủ sở hữu	239,628,630,489	229,692,870,354
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	87,044,800,000	87,044,808,054
	Thặng dư vốn cổ phần	33,636,120,654	33,636,112,600
	Cổ phiếu quỹ	-	-
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-
	Các quỹ	9,369,763,914	9,369,763,914
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	109,577,945,921	99,642,185,786
	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	Nguồn kinh phí	-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	18,590,754,462	14,753,605,660
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	550,146,374,007	491,416,843,230

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tuyền

Ngày 04 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cao Cường



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Sea & Air Freight International

SAFI

www.safi.com.vn

39 Đoàn Như Hải, Quận 4, TPHCM

MST : 0301471330

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 03-2013

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến quý 03/2013	Lũy kế đến quý 03/2012	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		793,065,550,702	648,531,073,362	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1,078,433,951,244)	(908,666,407,088)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(43,119,914,379)	(45,778,832,723)	
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1,186,692,654)	(58,552,297)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(6,995,809,353)	(4,452,587,362)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2,408,501,117,343	2,126,636,098,364	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(2,062,470,865,530)	(1,813,081,378,333)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,359,434,885	3,129,413,923	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40,737,145,821)	(17,641,347,265)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		314,108,320	570,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100,000,000)	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,952,073,649	11,128,638,603	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32,570,963,852)	(5,942,708,662)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		100,000,000	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		48,659,139,343	0	
4. Tiền chi trả gốc vay	34		(16,933,381,869)	0	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,241,121,466)	(13,542,717,682)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30,584,636,008	(13,542,717,682)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7,373,107,041	(16,356,012,421)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		168,122,991,316	182,384,648,852	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		49,711,263	0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		175,545,809,620	166,028,636,431	

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tuyền



TP. HCM, ngày 04 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc

Nguyễn Cao Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi số Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty là 0301471330.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 39 Đoàn Như Hải, Phường 4, Quận 4, T.p Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 87.044.808.054 đồng. Tương đương 8.704.480 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số các công ty con tại thời điểm 30/09/2013 là 2 công ty, Trong đó:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất là 03 Công ty, cụ thể:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam	Tp HCM	51%	51%	Dịch vụ Đại lý kho vận, giao nhận hàng hóa, đại lý container, dịch vụ cung ứng hàng hải cho các hãng tàu
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Hải Phòng	51%	51%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đại Lý Vận Tải Cosfi	Tp HCM	100%	100%	DV vận tải, kho vận và giao nhận

Tổng số các công ty con sở hữu gián tiếp được hợp nhất tại thời điểm 30/09/2013 là 1 công ty, bao gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH SITC Logistics Việt Nam	Tp HCM	49.98%	98%	Dịch vụ Logistics

Tổng số các công ty liên kết được hợp nhất tại thời điểm 30/09/2013 là 2 công ty, bao gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
----------------------	----------------------------	---------------	------------------------	----------------------------

Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	Tp HCM	45%	45%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Tp HCM	23%	23%	DV vận tải, kho vận và giao nhận

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998 và Đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25/08/2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý vận tải;
- Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa;
- Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa;
- Đại lý tàu biển, môi giới hàng hải;
- Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Mua bán: Thực phẩm, tươi sống, đồ gỗ nội thất, quần áo may sẵn, giày dép, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh và phụ kiện;
- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh);
- Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển;
- Sản xuất, mua bán bao bì, chèn lót;
- Đóng gói bao bì hàng hóa;
- Mua bán động vật sống, bò sát (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), hàng thủy, hải sản;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Mua bán gốm sứ, sơn mài và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải đa phương quốc tế;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ gỗ gia dụng, máy móc, thiết bị, phụ kiện hàng điện tử, điện lạnh (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Sản xuất, gia công quần áo, giày dép (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê vỏ container;
- Phát chuyển nhanh hàng hóa.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 447,1 m2 đất tại số nhà 209 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đakao, quận 1, Tp Hồ Chí Minh với thời gian sử dụng lâu dài;
- Quyền sử dụng 9.488,4 m2 đất tại Lô 39, đường số 2, Khu công nghiệp Đà Nẵng, Tp Đà Nẵng với thời gian sử dụng 35 năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Kết quả hoạt động kinh trong năm 2013 của Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Công ty liên kết) được hợp nhất theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 30/06/2013 là 21.036 VND/USD.

Thay đổi chính sách kế toán trong năm

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán trên tài khoản 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2013	VND	01/01/2013	VND
Tiền mặt	8,499,054,435		3,541,844,983	
Tiền gửi ngân hàng	98,531,820,997		64,007,639,320	
Tiền đang chuyển	2,322,137,334		2,791,507,013	
Các khoản tương đương tiền (*)	66,205,000,000		97,782,000,000	
Cộng	175,558,012,766		168,122,991,316	

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013	VND	01/01/2013	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-		-	
Cộng	-		-	

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	VND	01/01/2013	VND
Phải thu cước xuất phòng Air	14,377,592,824		17,714,366,678	
Phải thu cước xuất phòng Sea	4,390,781,501		4,493,245,635	
Phải thu phí dịch vụ khách hàng logistics	34,023,000		-	
Phải thu cước nhập các hãng đại lý	409,910,145		1,075,092,246	
Phải thu hộ cho SITC	29,776,781,774		-	
Phải thu BHXH, BHYT	10,026,713		24,207,700	
Phải thu các khoản chi hộ Freight world	30,646,588,358		-	
Phải thu khác (*)	10,154,788,138		48,772,588,131	
Cộng	89,800,492,453		72,079,500,390	

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2013	VND	01/01/2013	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	598,241,040		286,109,210	
Cộng	598,241,040		286,109,210	

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC CỦA NHÀ NƯỚC

	30/09/2013	VND	01/01/2013	VND
Thuế giá trị gia tăng	741,525,070		633,178,798	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		-	
Cộng	741,525,070		633,178,798	

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	VND	01/01/2013	VND
Tạm ứng	2,139,972,000		1,721,025,996	
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,654,574,390		531,553,918	
Cộng	3,794,546,390		2,252,579,914	

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	86,800,204,854	-	33,986,761,181	2,928,239,950	-	123,715,205,985
2. Số tăng trong năm	1,461,675,056	-	4,857,762,321	608,603,082	-	6,928,040,459
- Mua sắm mới	1,461,675,056	-	4,857,762,321	608,603,082	-	6,928,040,459
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	1,348,794,090	927,769,137	-	2,276,563,227
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	1,348,794,090	927,769,137	-	2,276,563,227
4. Số dư cuối năm	88,261,879,910	-	37,495,729,412	2,609,073,895	-	128,366,683,217
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	14,889,473,396	-	11,745,634,240	1,573,789,387	-	28,208,897,023
2. Số tăng trong năm	1,689,884,404	-	2,788,107,373	374,915,635	-	4,852,907,412
- Trích khấu hao	1,672,815,324	-	2,788,107,373	374,915,635	-	4,835,838,332
- Tăng khác	17,069,080	-	-	-	-	17,069,080
3. Số giảm trong năm	-	-	851,655,069	465,803,785	-	1,317,458,854
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	391,489,823	-	-	391,489,823
- Giảm khác	-	-	460,165,246	465,803,785	-	925,969,031
4. Số dư cuối năm	16,579,357,800	-	13,682,086,544	1,482,901,237	-	31,744,345,581
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	71,910,731,458	-	22,241,126,941	1,354,450,563	-	95,506,308,962
2. Cuối năm	71,682,522,110	-	23,813,642,868	1,126,172,658	-	96,622,337,636

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.650.648.972 đồng

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	9,882,524,453	110,500,000	9,993,024,453
2. Số tăng trong năm	-	118,000,000	118,000,000
- Tăng khác		118,000,000	118,000,000
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	9,882,524,453	228,500,000	10,111,024,453
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	465,018,666	54,111,111	519,129,777
2. Số tăng trong năm	99,646,857	29,277,778	128,924,635
- Trích khấu hao	99,646,857	29,277,778	128,924,635
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	564,665,523	83,388,889	648,054,412
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	9,417,505,787	56,388,889	9,473,894,676
2. Cuối năm	9,317,858,930	145,111,111	9,462,970,041

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2013	VND	01/01/2013	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	34,852,427,675		22,344,952,445	
- Chi phí tư vấn thiết kế xây dựng cao ốc	34,852,427,675		22,344,952,445	
- Chi phí kho quận 7	-		-	
Mua sắm tài sản cố định	-		-	
- Xe con Toyota	-		-	
Cộng	34,852,427,675		22,344,952,445	

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2013	VND	01/01/2013	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	91,852,225,223		87,623,039,984	
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	85,735,442,084		81,781,371,994	
- Công ty TNHH KCTC Việt Nam	6,116,783,139		5,841,667,990	
Đầu tư dài hạn khác	1,605,562,000		1,605,562,000	
Cộng	93,457,787,223		89,228,601,984	

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2013 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
----------------------	----------------------------	---------------	------------------------	----------------------------

Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) (*)	Tp HCM	45%	45%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH KCTC Việt Nam (**)	Tp HCM	23%	23%	DV vận tải, kho vận và giao nhận

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ (Bên B), Công ty TNHH Yusen Air & Sea service (Bên C) vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) là 600.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Bên B góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Bên C góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(**) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn (Bên B), Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghiệp Việt (Bên C), KCTC và Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000233 chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 05 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 26/11/2008 vốn điều lệ của Công ty TNHH KCTC Việt Nam là 900.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 207.000 USD chiếm 23% vốn điều lệ; Bên B góp 92.000 USD chiếm 10% vốn điều lệ, Bên C góp 160.000 USD chiếm 18% vốn điều lệ và KCTC góp 4410.000 USD chiếm 49%

Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2013	VND	01/01/2013	VND
Đầu tư trái phiếu		5,000,000		5,000,000
Công ty Vinalines		1,500,000,000		1,500,000,000
Thẻ hội viên Golf		100,562,000		100,562,000
Cộng		1,605,562,000		1,605,562,000

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2013	VND	01/01/2013	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		801,210,948		638,389,629
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ		614,136,056		753,817,941
Chi phí trả trước dài hạn khác		4,389,845		14,181,960
Cộng		1,419,736,849		1,406,389,530

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2013	VND	01/01/2013	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn		2,075,011,630		2,052,996,130
Cộng		2,075,011,630		2,052,996,130

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2013	VND	01/01/2013	VND
Vay ngắn hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng An Bình		3,776,735,268		2,045,105,088
Vay ngắn hạn 9 tháng tại Công ty TNHH Vận tải & Giao nhận Yusen (Việt Nam)		10,000,000,000		
Cộng		13,776,735,268		2,045,105,088

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2013	VND	01/01/2013	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	516,425,695		696,028,450	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5,137,956,407		3,089,218,272	
Thuế Thu nhập cá nhân	1,368,362,709		1,582,531,498	
Các loại thuế khác	8,044,269,238		7,493,812,919	
Cộng	15,067,014,049		12,861,591,139	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	VND	01/01/2013	VND
Kinh phí công đoàn	326,547,039		578,484,216	
Bảo hiểm xã hội	-		17,502,169	
Bảo hiểm y tế	-		-	
Phải trả, phải nộp khác	203,867,227,740		194,083,021,248	
- Phải trả cước nhập các hãng đại lý	21,061,185,076		20,146,531,386	
- Các chi nhánh Chi nhánh	9,843,125,332		9,307,652,406	
- Nhận Ký quỹ , ký cược ngắn hạn	197,512,841		37,823,812,841	
- Phải trả cổ tức cho cổ đông			-	
- Thuế nhà thầu phải trả theo bill			-	
- Phải trả cước thu hộ hãng tàu	132,852,631,825		90,264,867,455	
- Phải trả các khoản thu hộ khác	38,481,428,385		31,272,477,266	
- Khác	1,431,344,281		5,267,679,894	
Cộng	204,193,774,779		194,679,007,633	

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	82,899,818,054	33,636,112,600	6,249,192,056	-	7,264,374,396	78,506,218,091	208,555,715,197
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ	-	-	-	-	2,105,389,518	(16,645,750,536)	(14,540,361,018)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	37,910,267,536	37,910,267,536
Tăng khác	4,144,990,000	-	-	-	-	-	4,144,990,000
Giảm khác	-	-	(6,249,192,056)	-	-	(128,549,305)	(6,377,741,361)
Số dư cuối năm trước	87,044,808,054	33,636,112,600	-	-	9,369,763,914	99,642,185,786	229,692,870,354
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	(13,056,720,000)	(13,056,720,000)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	22,992,480,135	22,992,480,135
Tăng khác	-	8,054	-	-	-	-	8,054
Giảm khác	(8,054)	-	-	-	-	-	(8,054)
Số dư cuối năm nay	87,044,800,000	33,636,120,654	-	-	9,369,763,914	109,577,945,921	239,628,630,489

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	9.93%	8,642,540,000	10.43%	8,642,540,000
Vốn góp của đối tượng khác	13.10%	11,399,990,000	13.75%	11,399,990,000
Vốn góp của đối tượng khác	76.97%	67,002,270,000	80.82%	67,002,270,000
Cộng	100%	87,044,800,000	100%	82,899,810,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm này VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	87,044,800,000	87,044,800,000
- Vốn góp đầu năm	87,044,800,000	82,899,810,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	4,144,990,000
- Vốn góp cuối kỳ	87,044,800,000	82,899,810,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13,056,720,000	12,434,971,500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	13,056,720,000	12,434,971,500

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,704,480	8,704,480
- Cổ phiếu phổ thông	8,704,480	8,704,480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,289,980	8,289,980
- Cổ phiếu phổ thông	8,289,980	8,289,980
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	9,369,763,914	9,369,763,914
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	9,369,763,914	9,369,763,914

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2013	VND	Quý 3 /2012	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	123,148,051,784		95,939,188,708	
Cộng	123,148,051,784		95,939,188,708	

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2013	VND	Quý 3 /2012	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	86,836,567,952		56,082,439,389	
Cộng	86,836,567,952		56,082,439,389	

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2013	VND	Quý 3 /2012	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	448,707,204		94,048,206	
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu				
Cổ tức, lợi nhuận được chia				
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			170,758,309	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2,011,720,523		2,484,821,636	
Cộng	2,460,427,727		2,749,628,151	

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2013	VND	Quý 3 /2012	VND
Lãi tiền vay	278,716,681		38,760,451	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	822,560,330		37,444,549	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
Chi phí tài chính khác				
Cộng	1,101,277,011		76,205,000	

23 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2013	VND	Quý 3/2012	VND
Thu thanh lý, bán TSCĐ	361,154,545		570,000,000	
Thu nhập khác	44,524,355		24,464,900	
Cộng	405,678,900		594,464,900	

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2013	VND	Quý 3 /2012	VND
Chi thanh lý, bán TSCĐ				
Chi phí khác	205,555,637		77,488,354	
Cộng	205,555,637		77,488,354	

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3/2013	VND	Quý 3/2012	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,880,753,851		2,445,186,515	
Cộng	3,880,753,851		2,445,186,515	

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 3/2013	VND	Quý 3/2012	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	7,998,298,535		8,078,772,648	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:				
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7,998,298,535		8,078,772,648	
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8,704,480		8,289,981	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	919		975	

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 3/2013	VND	Quý 3/2012	VND
Chuyển lợi nhuận trong năm					
- Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam	Công ty con	2,457,372,428		-	
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	Công ty con	1,291,779,485		1,152,960,312	
- Công ty TNHH Đại lý Vận tải Cosfi	Công ty con			-	
- Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Công ty liên kết				
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (VN)	Công ty liên kết	3,958,570,770		4,781,914,900	

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 3/2013	VND	Quý 3/2012	VND
Phải trả					
- Công ty Liên doanh Đại lý Vận tải Cosfi	Công ty con		-		
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	Công ty con				
- Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Công ty liên kết				
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (VN)	Công ty liên kết	10,000,000,000		-	

29 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là sổ liệu trên Báo cáo tài chính quý 3/2012 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty cổ phần đại lý Safi lập.

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tuyền



Lập, ngày 04 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cao Cường

